

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1024/SXD-QLXD&CLCT
V/v Công bố giá vật liệu xây dựng
tại thời điểm tháng 01 năm 2026
trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Cần Thơ, ngày 05 tháng 02 năm 2026

Kính gửi:

- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Chủ đầu tư các công trình XD trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân công thẩm quyền lựa chọn tổ chức, cá nhân lập phương án giá; thẩm định phương án giá; tiếp nhận văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; tiếp nhận kê khai giá;

Căn cứ Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Công văn số 2032/SXD-QLXD ngày 12 tháng 7 năm 2024 về việc cung cấp thông tin và gửi hồ sơ đề nghị đăng “Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ” (Công văn số 3867/SXD-QLXD ngày 23 tháng 11 năm 2023 Lần 1);

Căn cứ Công văn số 185/SXD-QLXD&CLCT ngày 24 tháng 7 năm 2025 về việc tăng cường kiểm soát về cung - cầu và giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, Ủy ban nhân dân các phường, xã;

Xét Tờ trình số 59/TTr-QLXD&CLCT ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng và Chất lượng công trình về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 01 năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 3, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. *(Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm).*

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các Cơ sở sản xuất, kinh doanh Vật liệu Xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, Tổ chức Tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố.

4. Theo Điểm b, Khoản 3, Điều 9, Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định: Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này (trong đó mục 1.2.1.1 được sửa đổi bởi Khoản 3 Phụ lục ban hành kèm theo Điều 2 Thông tư 14/2023/TT-BXD).

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 – 02923.820756; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd và <https://cemia.gov.vn>) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở XD;
- Công thông tin điện tử Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD&CLCT.

Nguyễn Thị Phương Thảo

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đỗ Thanh Việt



CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2026

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;
- Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Căn cứ Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân công thẩm quyền lựa chọn tổ chức, cá nhân lập phương án giá; thẩm định phương án giá; tiếp nhận văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá;
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
 - + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
 - + Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.
- Đối với cát san lấp: căn cứ vào yêu cầu của hồ sơ thiết kế, biện pháp thi công của dự án, công trình. Chủ đầu tư tổ chức khảo sát, chọn lựa chọn cát cho công tác san lấp mặt bằng sao cho phù hợp theo quy định, đảm bảo chất lượng, tiết kiệm ngân sách tránh lãng phí.

A. PHẦN 1: CÁC LOẠI VLXD DO CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
1.1	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ (Đ/c: Quốc lộ 80, Phường Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ; ĐT: 0292.3859316). Cập nhật theo Văn bản ngày 25/4/2025				
1	Xi măng CCM Cần Thơ - PCB40 (Bao 50kg)	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	64.815	
2	Xi măng Áng Sơn - PCB40 (Bao 50kg)	Bao	nt	64.815	
3	Xi măng Hà Tiên - Cần Thơ - PCB40 (Bao 50kg)	Bao	nt	64.815	
1.2	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô (Đ/c: Quốc lộ 91, Phường Phước Thới, Thành phố Cần Thơ). Cập nhật theo Văn bản ngày 10/10/2025				
	Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 48/2025/CV-XMTĐ ngày 10/10/2025 của Công ty CP Xi măng Tây Đô				
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT				
2.1	Chi nhánh Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2, phường Tân An, TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/01/2026				
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)				
4	G 30x30 (Màu nhạt)	M2	TCVN-7745:2007	185.000	
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)				
5	G 40x40 (Màu nhạt)	M2	nt	175.000	
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)				
6	G 60x30 (Màu nhạt)	M2	nt	225.000	
7	G 60x30 (Màu Đậm)	M2	nt	255.000	
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)				
8	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	225.000	
9	G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	M2	nt	275.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)				
10	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	225.000	
11	G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	255.000	
12	G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	385.000	
	Gạch bóng toàn phần cao cấp				
13	GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	225.000	
14	GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	225.000	
15	GP 80x80 (Màu nhạt) (3Viên /Thùng/1.92 m2)	M2	nt	325.000	
16	GP 120x60 (Màu nhạt) (2Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	375.000	
	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60				
17	P 60x60 (Màu nhạt)	M2	nt	255.000	
18	P 60x60 (Màu đậm)	M2	nt	275.000	
	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80				
19	P 80x80 (Màu nhạt)	M2	nt	295.000	
20	P 80x80 (Màu đậm)	M2	nt	315.000	
	Gạch thạch anh 90x90				
21	G 90x90 (Màu nhạt)	M2	nt	375.000	
	Gạch thạch anh 100x100				
22	G 100x100	M2	nt	425.000	
III	NHÓM SƠN				
3.1	Công ty TNHH MTV XD Hưng Vĩnh Lộc (đ/c: Ấp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Thạnh, Thành Phố Cần Thơ (nay là xã Vĩnh Trinh, thành phố Cần Thơ). SĐT: 0939 964 738. Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/7/2025				
23	Sonboss ngoại thất - Spring Exterior	thùng 18L	QCVN 16:2019/BXD	1.759.000	
24	Sonboss nội thất - Sspring for int	thùng 18L	QCVN 16:2019/BXD	847.000	
25	Sonboss chống kiềm nội ngoại thất - Spring ext alkali resister	thùng 18L	TCCS 753.10-3:2014/4 ORANGES	1.648.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
26	Sonboss bột trét nội thất - Spring int putty	bao 40kg	TCCS 612.10-3:2014/4 ORANGES	279.000	
27	Sonboss bột trét ngoại thất - Spring ext putty	bao 40kg	TCCS 611.10-3:2014/4 ORANGES	339.000	
3.2	Công ty Cổ Phần L.Q JOTON (Đc: Số 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh (nay là phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh) - Hotline: 084 3846 1970). Cập nhật theo thông báo giá ngày 31/12/2025				
	Dòng sơn giao thông				
28	Sơn giao thông lót	kg	TN các chỉ tiêu kỹ thuật theo công văn số 4718/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn vạch kẻ đường nhiệt dẻo của Bộ GTVT	94.100	
29	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JEPT25)	kg	TCVN 8791:2011	31.100	
30	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JEPV25)	kg	TCVN 8791:2011	33.000	
31	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	44.100	
32	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	46.500	
33	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	153.000	
34	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	190.500	
35	Hạt phản quang	kg	ASSHTO M247- 13(2022)- LOẠI II	25.000	
36	Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	86.000	
	Dòng sơn công nghiệp				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
37	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	178.500	
38	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (Trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	414.100	
39	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	203.700	
40	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	81.200	
41	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	470.500	
Dòng sơn ngoại thất					
42	Sơn chống thấm xi măng CT-2010	Thùng	TCCS EX 13:2022	3.190.909	
43	Sơn chống nóng JOTON® THERMAL SHIELD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	6.020.000	
44	Sơn chống thấm gốc nước có màu CT-J-555	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	4.396.364	
45	Sơn nước ngoại thất cao cấp FA NGOÀI (CT)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	1.854.545	
46	Sơn nước ngoại thất JONY	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.981.818	
47	Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	2.634.545	
Dòng sơn nội thất					
48	Sơn nước nội thất cao cấp EXFA	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1.472.727	
49	Sơn nước nội thất cao cấp WEST	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.190.909	
50	Sơn nước nội thất SENIOR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	2.771.818	
51	Sơn nước nội thất NEW FA	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	1.740.000	
52	Sơn nước nội thất ACCORD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	1.185.455	
Dòng sơn lót					
53	Sơn lót ngoại thất PROS	Thùng	TCVN 8652:2020	3.190.909	
54	Sơn lót nội thất PROSIN	Thùng	TCVN 8652:2020	1.909.091	
Dòng bột trét tường					

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
55	Bột trét tường ngoại thất JOTON trắng	Bao	TCVN 7239:2014	482.727	
56	Bột trét tường ngoại thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014	393.636	
57	Bột trét tường nội thất SP.FILLER	Bao	TCVN 7239:2014	363.636	
58	Bột trét tường nội thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014	303.636	
3.3	Công ty TNHH sơn Kenny (Đc: Lô F Khu công nghiệp Đức Hòa III- Việt Hóa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, nay là xã Đức Lập tỉnh Tây Ninh). Cập nhật theo thông báo giá ngày 03/7/2025				
	Sơn nước nội thất Kenny				
59	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	71.000	
60	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	nt	62.000	
61	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	nt	54.000	
62	Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	79.000	
63	Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	65.000	
64	Kenny Snow - Sơn nội thất siêu trắng	Lít	nt	67.000	
65	Kenny Snow - Sơn nội thất siêu trắng	Lít	nt	55.000	
66	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	151.000	
67	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	111.000	
68	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	95.000	
69	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	225.000	
70	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	206.000	
71	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	184.000	
72	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	265.000	
73	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	255.000	
74	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	240.000	
	Sơn nước ngoại thất Kenny				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
75	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	172.000	
76	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	134.000	
77	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	126.000	
78	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	240.000	
79	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	229.000	
80	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	218.000	
81	Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	307.000	
82	Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	299.000	
83	Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	288.000	
84	Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	420.000	
85	Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	392.000	
86	Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	374.000	
87	Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt	207.000	
88	Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt	185.000	
89	Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt	175.000	
Sơn nước Winny					
90	Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	47.000	
91	Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	35.000	
92	Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	32.000	
93	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	92.000	
94	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	104.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
95	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	70.000	
96	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	82.000	
97	Winny - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	70.000	
98	Winny - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	61.000	
	Sơn lót chống kiềm - Sơn chống thấm Kenny				
99	Kenny Waterproofing - Sơn chống thấm màu trực tiếp	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	187.000	
100	Kenny Waterproofing - Sơn chống thấm màu trực tiếp	Lít	nt	181.000	
101	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	180.000	
102	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	178.000	
103	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	168.000	
104	Kenny Latex K11B - Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	nt	128.000	
105	Kenny Latex K11B - Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	nt	110.000	
106	Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	99.000	
107	Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	90.000	
108	Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	135.000	
109	Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	112.000	
110	Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	157.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
111	Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	144.000	
112	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	191.000	
113	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	186.000	
114	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	178.000	
	Sơn ngói				
115	Sơn ngói cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	288.000	
116	Sơn ngói cao cấp	Lít	nt	265.000	
117	Sơn ngói cao cấp	Lít	nt	246.000	
	Sơn dầu trang trí Kenny				
118	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	79.000	
119	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	150.000	
120	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	177.000	
121	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	167.000	
122	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	63.000	
123	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	106.000	
124	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	127.000	
125	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	114.000	
126	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	102.000	
127	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	196.000	
128	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	221.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
129	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	208.000	
	Bột trét tường Kenny				
130	Kenny Blue (bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	9.000	
131	Kenny Yellow (bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp)	Kg	nt	10.000	
132	Kenny Red (bột trét tường nội & ngoại thất siêu bền)	Kg	nt	10.000	
133	Kenny Pro (bột trét tường nội & ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt	12.000	
	Bột trét tường Winny				
134	Bột trét tường nội thất	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	5.000	
135	Bột trét tường ngoại thất	Kg	nt	6.000	
	Sơn nước nội thất Kinzo				
136	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	81.000	
137	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	79.000	
138	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	61.000	
139	Kinzo Luxury Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	Lít	nt	90.000	
140	Kinzo Luxury Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	Lít	nt	74.000	
141	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	173.000	
142	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	127.000	
143	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	108.000	
144	Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	257.000	
145	Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	236.000	
146	Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	210.000	
147	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	303.000	
148	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	292.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
149	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	274.000	
150	Kinzo Super White - Sơn nước nội thất siêu trắng	Lít	nt	77.000	
151	Kinzo Super White - Sơn nước nội thất siêu trắng	Lít	nt	64.000	
Sơn nước ngoại thất Kinzo					
152	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	196.000	
153	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	153.000	
154	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	144.000	
155	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	273.000	
156	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	262.000	
157	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	249.000	
158	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	352.000	
159	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	342.000	
160	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	331.000	
161	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	481.000	
162	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	449.000	
163	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	425.000	
Sơn nước Kerry					
164	Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	40.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
165	Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	32.000	
166	Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	436.000	
167	Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	82.000	
168	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	34.000	
169	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	31.000	
170	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	24.000	
171	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	58.000	
172	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	47.000	
173	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	42.000	
	Sơn lót và chống thấm				
174	Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	154.000	
175	Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Lít	nt	130.000	
176	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	199.000	
177	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	180.000	
178	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	166.000	
179	Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	114.000	
180	Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	105.000	
181	Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	nt	70.000	
182	Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	nt	61.000	
183	Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kinh tế	Lít	nt	45.000	
184	Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kinh tế	Lít	nt	41.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
185	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	72.000	
186	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	131.000	
187	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	150.000	
188	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	139.000	
	Bột trét tường Kinzo				
189	Kinzo Silver - (Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	10.000	
190	Kinzo Gold - (Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp)	Kg	nt	11.000	
191	Kinzo Diamond - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu cao cấp)	Kg	nt	11.000	
192	Kinzo Nano - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt	14.000	
3.7	Chi nhánh Công ty TNHH Kỹ thuật G9ECO (Địa chỉ: 187A Trần Hưng Đạo nối dài, KV Yên Trung, P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ nay là phường Cái Răng thành phố Cần Thơ). Cập nhật theo VB số 01/2025/CV-G9ECO ngày 24/6/2025				
193	Bột bả nội thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	323.100	
194	Bột bả ngoại thất cao cấp	Kg	nt	403.200	
195	Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	18L	nt	3.915.000	
196	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5L	nt	729.000	
197	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	nt	2.997.000	
198	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	18L	nt	873.000	
199	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	18L	nt	1.896.300	
200	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	18L	nt	2.169.000	
201	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18L	nt	4.139.100	
202	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	5L	nt	1.297.800	
IV	ĐÁ VÀ CÁT				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
V	THÉP CÁC LOẠI				
5.1	Công ty TNHH Thép Tây Đô (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 12/01/2026				
203	Thép cuộn phi 6 - CB240T	Kg	TCVN 1651- 1 2018	13.360	Giá bán tại nhà máy
204	Thép cuộn phi 8 - CB240T	Kg		13.360	Giá bán tại nhà máy
205	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112 - 2020	13.460	Giá bán tại nhà máy
206	Thép thanh vằn D12 - CB300	Kg	TCVN 1651- 2 2018	13.310	Giá bán tại nhà máy
207	Thép thanh vằn D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2018	13.310	Giá bán tại nhà máy
208	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112 - 2020	13.310	Giá bán tại nhà máy
209	Thép thanh vằn D18 - CB300	Kg	TCVN 1651- 2 2008	13.310	Giá bán tại nhà máy
VI	NHỰA ĐƯỜNG				
VII	THIẾT BỊ ĐIỆN				
7.1	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái (Đ/c: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nay là phường Trảng Biên tỉnh Đồng Nai; SĐT: 0938.560.864). Cập nhật theo văn bản ngày 01/01/2026				
210	Dây điện VCcmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-3	4.274	
211	Dây điện VCcmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-3	6.006	
212	Dây điện VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-5	7.739	
213	Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-5	10.973	
214	Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-5	17.787	
215	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	7.046	
216	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	8.894	
217	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	12.474	
218	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1	20.097	
219	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1	30.377	
220	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1	45.392	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
221	Dây điện VCmt 2x0.75mm ² 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1	7.046	
222	Dây điện VCmt 2x1mm ² 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1	9.818	
223	Dây điện VCmt 2x1.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	13.745	
224	Dây điện VCmt 2x2.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	21.945	
225	Dây điện VCmt 2x4mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	32.687	
226	Dây điện VCmt 2x6mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	48.510	
227	Dây điện VCmt 3x0.75mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	10.742	
228	Dây điện VCmt 3x1mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	13.283	
229	Dây điện VCmt 3x1.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	19.289	
230	Dây điện VCmt 3x2.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	30.608	
231	Dây điện VCmt 3x4mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	45.854	
232	Dây điện VCmt 3x6mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	69.416	
233	Dây điện VCmt 4x0.75mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	13.745	
234	Dây điện VCmt 4x1mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	17.325	
235	Dây điện VCmt 4x1.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	25.064	
236	Dây điện VCmt 4x2.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	39.501	
237	Dây điện VCmt 4x4mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	59.945	
238	Dây điện VCmt 4x6mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	90.321	
239	Cáp CV 1.5mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-5	5.660	
240	Cáp CV 2.5mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-5	9.356	
241	Cáp CV 4mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	14.091	
242	Cáp CV 6mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	20.675	
243	Cáp CV 10mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	34.304	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
244	Cáp CV 16mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	52.206	
245	Cáp CV 25mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	81.774	
246	Cáp CV 35mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	113.190	
247	Cáp CV 50mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	154.886	
248	Cáp CV 70mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	220.952	
249	Cáp CV 95mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	305.498	
250	Cáp CV 120mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-4	397.898	
251	Cáp CV 150mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-4	475.629	
252	Cáp CV 185mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-4	593.901	
253	Cáp CV 240mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-4	778.239	
254	Cáp CV 300mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-4	976.091	
255	Cáp CXV 1.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-4	7.970	
256	Cáp CXV 2.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	11.897	
257	Cáp CXV 4mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	16.863	
258	Cáp CXV 6mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	23.793	
259	Cáp CXV 10mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	37.653	
260	Cáp CXV 16mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	56.480	
261	Cáp CXV 25mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	87.549	
262	Cáp CXV 35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	120.005	
263	Cáp CXV 50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	162.855	
264	Cáp CXV 70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	230.885	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
265	Cáp CXV 95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	317.394	
266	Cáp CXV 120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	413.952	
267	Cáp CXV 150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	493.878	
268	Cáp CXV 185mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	615.038	
269	Cáp CXV 240mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	804.458	
270	Cáp CXV 300mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	1.007.853	
271	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm ² 0.6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	11.319	
272	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm ² 0.6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	12.359	
273	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm ² 0.6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	16.170	
274	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447/AS 3560-1	21.252	
275	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447/AS 3560-1	27.143	
276	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447/AS 3560-1	39.732	
277	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447/AS 3560-1	51.282	
278	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	65.835	
279	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm ² 0.6/1kV	Mét	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	83.391	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
280	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x150mm ² 0.6/1kV	Mét	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	100.254	
281	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x16mm ² 0.6/1kV	Mét	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	23.331	
282	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x25mm ² 0.6/1kV	Mét	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	30.954	
283	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	39.732	
284	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	55.094	
285	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	73.689	
286	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	98.291	
287	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5064	123.123	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
288	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5064	148.418	
289	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5064	30.608	
290	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm ² 0.6/1kV	Mét		41.003	
291	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm ² 0.6/1kV	Mét		52.437	
292	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm ² 0.6/1kV	Mét	TC EN 50168	71.264	
293	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm ² 0.6/1kV	Mét	TC EN 50168	97.598	
294	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	128.783	
295	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	162.971	
296	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	196.697	
7.2	Công ty TNHH SX-TM&DV Đại Quang Phát Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM nay là phường Linh Xuân thành phố Hồ Chí Minh. Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 20/6/2025				
297	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 30W - 50W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	6.750.000	
298	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 55W - 75W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	8.100.000	
299	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 80W - 100W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	9.200.000	
300	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 125W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	
301	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 130W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
302	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 120W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	
303	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 125W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	
304	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 155W - 180W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.250.000	
305	Bộ đèn pha LED Nikkon từ 150W - 200W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	16.425.000	
306	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 250W - 300W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.925.000	
307	Bộ đèn đường LED Nikkon 350W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	25.575.000	
308	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 30W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.625.000	
309	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 60W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.250.000	
310	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 80W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	28.425.000	
311	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 120W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	47.400.000	
7.3	Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1 Đc: 109/42 An Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TPHCM nay là phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh. Đt: 0901 915 722. Cập nhật theo văn bản ngày 16/9/2025				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
312	Bộ mạch điều khiển từ chiếu sáng thông minh Z-MASTER	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	25.000.000	
313	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 60W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	8.850.000	
314	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 80W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	9.600.000	
315	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 100W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	10.350.000	
316	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 120W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	11.100.000	
317	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 150W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	12.850.000	
318	Bộ đèn Led Sky Lighting 90W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	7.350.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
319	Bộ đèn Led Sky Lighting 100W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	7.725.000	
320	Bộ đèn Led Sky Lighting 120W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	8.100.000	
321	Bộ đèn Led Sky Lighting 150W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	8.500.000	
322	Bộ đèn Led năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2012	3.900.000	
323	Tủ điều khiển thông minh Z-Master	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	61.000.000	
7.4	Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM nay là phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật ngày 15/12/2025				
	Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC (6610 TCVN 05)-VC				
324	VC-0,50 (F 0.80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	2.700	
325	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	4.470	
	Dây đôi, ruột dẫn đồng mềm cấp 5, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75) không có vỏ bọc - VCcmd				
326	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	9.390	
327	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	13.370	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
328	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	21.680	
	Dây mềm hai lõi song song, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bằng PVC (6610 TCVN 53) -VCmo				
329	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5	10.780	
330	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	15.180	
331	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	55.250	
	Dây đơn, lõi ruột đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75), không vỏ bọc -CV (Đặc tính thêm: /WBC; /FR; /FRT)				
332	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	6.960	
333	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	11.340	
334	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	41.720	
335	CV-50-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	183.770	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
336	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	159.590	
337	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	231.390	
338	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.211.320	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
339	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	225.430	
340	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	595.160	
341	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.156.730	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
342	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	289.350	
343	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	428.970	
344	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	800.270	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
345	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1	227.030	
346	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	392.580	
347	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	697.850	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
348	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	237.990	
349	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	425.670	
350	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.018.990	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
351	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	73.140	
352	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	128.090	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
353	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	246.900	
354	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	633.380	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
355	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	297.090	
356	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	745.100	
357	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	3.684.010	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định từ 3.6/6(7.2)kV đến 18/30(36)kV				
358	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.085.930	
359	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.513.150	
	Dây Trần dùng cho đường dây tải điện trên không /				
360	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064	20.000	
361	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét	TCVN 5064	38.760	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
362	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	109.790	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
363	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	972.640	
7.5	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh (Địa chỉ: 75A đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh nay là phường Hiệp Bình thành phố Hồ Chí Minh SĐT: 028. 35 926 886) - Fax: 028. 35 926 877. Cập nhật theo báo giá ngày 01/03/2025				
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).				
364	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 30W đến <40W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80	7.110.000	
365	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		7.540.000	
366	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		8.130.000	
367	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		8.670.000	
368	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		9.310.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
369	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	9.830.000	
370	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.120.000	
371	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.650.000	
372	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		11.050.000	
373	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		11.768.000	
374	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		12.010.000	
375	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 140W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		12.450.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
376	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		12.965.000	
377	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		13.650.000	
378	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		14.680.000	
Bộ đèn đường CARINA LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).					
379	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 30W đến <40W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		5.720.000	
380	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		6.080.000	
381	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		6.660.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
382	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 (IEC 60529 : 2001, IFC	7.290.000	
383	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		7.990.000	
384	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		8.600.000	
385	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		8.960.000	
386	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		9.400.000	
387	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		9.650.000	
388	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		9.840.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
389	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 130W đến - <140W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	62262:202,IEC 61643-11:2011) BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186	10.050.000	
390	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 140W đến - ≤150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.380.000	
391	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 150W đến - <160W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.867.000	
392	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 160W đến - <170W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		11.010.000	
393	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 170W đến - <180W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		11.450.000	
	Bộ đèn pha MISUN LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).				
394	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 100W đến - <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		15.600.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
395	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 150W đến - <200W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005)	17.350.000	
396	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 200W đến - <250W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 135 lm/W)	Bộ		18.535.000	
397	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 250W đến - <300W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 135 lm/W)	Bộ		19.350.000	
398	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 300W đến - <350W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 135 lm/W)	Bộ		20.155.000	
399	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 350W đến - <400W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 135 lm/W)	Bộ		21.435.000	
400	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 400W đến - <450W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 135 lm/W)	Bộ		22.550.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
401	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 450W đến - <500W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	(IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202	23.678.000	
402	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 500W đến - <550W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		24.786.000	
7.6	Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Tín Lợi. Đ/c 52/2 đường TX21,tổ 15, KP 5, phường Thới An, TP HCM. Điện thoại: 084.28.2171288. Thông báo giá ngày 12/8/2025 (đã bao gồm vận chuyển đến TP Cần Thơ)				
	Đèn đường LED Rilex Sử dụng Chip Led: hãng Philips - Ba Lan, Nguồn driver: hãng Phillips, chống sét: 20kv/10KA Philips Bảo hành 05 năm				
403	Đèn LED RILEX 30W Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	4.200.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHÒNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
404	Đèn LED RILEX 40W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	4.560.000	
405	Đèn LED RILEX 50W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	4.950.000	
406	Đèn LED RILEX 60W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	5.000.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
407	Đèn LED RILEX 70W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	5.915.000	
408	Đèn LED RILEX 80W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	7.080.000	
409	Đèn LED RILEX 90W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	7.300.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
410	Đèn LED RILEX 100W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	8.200.000	
411	Đèn LED RILEX 110W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	9.100.000	
412	Đèn LED RILEX 120W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	9.500.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
413	Đèn LED RILEX 130W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	10.650.000	
414	Đèn LED RILEX 140W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	11.560.000	
415	Đèn LED RILEX 150W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	12.300.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
416	Đèn LED RILEX 160W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	12.850.000	
417	Đèn LED RILEX 170W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.500.000	
418	Đèn LED RILEX 180W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	14.300.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
419	Đèn LED RILEX 200W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	15.800.000	
420	Đèn LED RILEX 210W-250W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	17.200.000	
421	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 60 -69W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	12.462.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
422	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 70-79W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	12.800.000	
423	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 80-89W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.150.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
424	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 90-99W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.625.000	
425	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 100-109W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.700.000	
426	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 110-119W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	14.200.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
427	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 120-139W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	14.700.000	
428	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 140-150W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	16.500.000	
429	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 160-180W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	18.414.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
430	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 190-210W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	19.530.000	
431	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 220-250W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	23.140.000	
432	Tủ điều khiển kết nối thông minh Tủ điều khiển GPRS kèm bộ xử lý thông minh điều khiển trên App điện thoại hoặc Web. Cho phép điều khiển một cách linh động từ điều khiển riêng lẻ từng đèn hoặc điều khiển theo tuyến đường.	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	71.000.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Đèn Pha LED RILEX Sử dụng Chip LED: hãng Philips - Ba Lan Nguồn Driver: hãng Philips Chống sét: 20Kv/10KA Philips Bảo hành 05 năm				
433	Đèn Pha LED RILEX 50W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	9.100.000	
434	Đèn Pha LED RILEX 100W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	11.200.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
435	Đèn Pha LED RILEX 200W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	15.200.000	
436	Đèn Pha LED RILEX 250W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	18.500.000	
437	Đèn Pha LED RILEX 300W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	21.200.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
438	Đèn Pha LED RILEX 400W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	25.700.000	
439	Đèn Pha LED RILEX 500W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	31.200.000	
	Đèn Pha LED RILEX Dùng cho chiếu sáng nghệ thuật, Kiến trúc... Sử dụng ánh sáng RGBW				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
440	Đèn Pha LED RILEX 30W-50W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	9.100.000	
441	Đèn Pha LED RILEX 60W-100W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.700.000	
442	Đèn Pha LED RILEX 200W-300W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	19.100.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
443	Đèn Pha LED RILEX 400W -500W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	29.200.000	
444	Bộ điều khiển lập trình DMX	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	39.500.000	
	Bộ đèn đường LED Sử dụng hệ năng lượng mặt trời Hiệu RILEX TINLOI LIGHTING Pin FePO4, tấm Pin NLMT Chíp LED NICHIA, PHILIPS, CREE ...hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$, độ kín: IP66 Bảo Hành 03 năm				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
445	Đèn LED RILEX 40W - 60W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	5.750.000	
446	Đèn LED RILEX 70W - 90W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	6.800.000	
447	Đèn LED RILEX 90W - 120W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	7.380.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
448	Đèn LED RILEX 40W - 50W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.200.000	
449	Đèn LED RILEX 60W - 70W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	18.600.000	
450	Đèn LED RILEX 80W - 90W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	21.200.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
451	Đèn LED RILEX 100W - 120W Pin Lithium FEPO4: 25,6V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	23.500.000	
452	Đèn LED RILEX 130W - 150W Pin Lithium FEPO4: 25,6V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	25.800.000	
453	Trụ đèn cao 6m dày 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	5.300.000	
454	Trụ đèn cao 7m dày 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	5.900.000	
455	Trụ đèn cao 8m dày 3mm Đường kính đáy: D170, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	6.350.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
456	Trụ đèn cao 9m dày 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	7.100.000	
457	Trụ đèn cao 10m dày 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	8.900.000	
458	Cần đèn D60 dày 3mm cao 2m vưon 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	1.890.000	
459	Cần đôi D60 dày 3mm cao 2m vưon 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	2.800.000	
460	Cần ba D60 dày 3mm cao 2m vưon 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	3.600.000	
461	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	27.500.000	
462	Trụ đa giác 17m + dàn đi động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	125.000.000	
463	Trụ đa giác 20m + dàn đi động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	188.350.000	
464	Trụ đa giác 30m + dàn đi động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	245.150.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
465	Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.100mm, đường kính đáy ø408mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn	Cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	10.200.000	
466	Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.400mm, đường kính đáy ø440mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	12.800.000	
467	Trụ trang trí DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.550mm, đường kính đáy ø480mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	16.900.000	
468	Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang hoặc nhôm đúc cao 915mm, đường kính đáy ø400mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	9.100.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
469	Trụ trang trí Sư Tử bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.680mm, đường kính đáy Ø380mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	18.580.000	
470	Trụ đèn trang trí bằng trụ thép ống sắt D76x3mm cao 3,5m + 1 đèn Led trang trí 60W		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	16.200.000	
471	Trụ đèn trang trí bằng trụ thép ống sắt D76x3mm cao 3,5m + 1 đèn Led trang trí 30W		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	14.600.000	
VIII XĂNG , DẦU					
8.1	Theo Thông báo của Tổng công ty xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 29/01/2026. Giá chưa tính thuế VAT				
472	Xăng RON 95-III	Đồng/lít	nt	17.464	
473	Xăng E5 RON 92-II	Đồng/lít	nt	16.991	
474	Dầu DO 0,05S-II	Đồng/lít	nt	16.845	
475	Dầu DO 0,001S-V	Đồng/lít	nt	17.309	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
476	Dầu KO	Đồng/lít	nt	16.845	
IX	CÁU KIỆN CÁC LOẠI				
9.1	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh). - Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Nguơn B, phường Phước Thới, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 09/01/2026				
477	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.126.852	
478	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.293.519	
479	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.460.185	
480	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.120.000	
481	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	4.479.091	
482	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	2.920.909	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
483	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	Md	TCVN 10332:2014	3.759.000	
484	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.940.909	
485	Cụm toilet máy nạo vét hệ thống cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	Bộ	TCCS 01:2022	231.481.481	
9.2	Công Ty TNHH Nhôm Nam Sung (Đ/c: Lô N1 – 3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hoà Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An; ĐT: 1900 8888 98). Cập nhật theo Văn bản ngày 20/5/2025				
	A. Phần nhôm Nam Sung - Hàng hệ				
486	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.815.000	
487	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.570.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
488	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.230.000	
489	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.570.000	
490	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.150.000	
491	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.470.000	
492	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.180.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
493	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.800.000	
494	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.700.000	
495	Cửa khung nhựa/nhôm SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.5 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.500.000	
496	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.750.000	
497	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.300.000	
498	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.900.000	
499	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-XL60: Cửa xếp lửa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.000.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
500	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỤNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Hải Long	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.400.000	
501	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỤNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.350.000	
502	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỤNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.200.000	
503	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỤNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.910.000	
504	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỤNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, , phụ kiện vít đầy đủ Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.860.000	
505	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỤNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính hộp Hải Long	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.700.000	
B. Phần nhôm Nam Sung - Hàng thông dụng					

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
506	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.750.000	
507	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.800.000	
508	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.600.000	
509	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.650.000	
510	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.750.000	
511	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.200.000	
512	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
513	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.400.000	
514	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.450.000	
515	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.860.000	
516	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.950.000	
517	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.100.000	
518	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.150.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
519	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.200.000	
520	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	
521	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.400.000	
522	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	
523	Cửa khung nhựa/nhôm LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.0 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.150.000	
524	Cửa khung nhựa/nhôm LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 0.9 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.900.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
525	Cửa khung nhựa/nhôm LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.650.000	
X	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC				
10.1	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam (Đ/c: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0939362536). Cập nhật theo Văn bản ngày 01/12/2025				
526	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	8.909	
527	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	12.818	
528	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	17.818	
529	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	23.727	
530	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	31.000	
531	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	32.727	
532	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	70.727	
533	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	117.091	
534	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	229.818	
535	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	390.727	
536	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	89.100	
537	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	142.600	
538	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	289.800	
539	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	715.400	
540	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/m	DIN 8078: 2008	27.455	
541	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	39.636	
542	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	đ/m	DIN 8078: 2008	48.182	
543	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/m	DIN 8078: 2008	51.364	
544	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	đ/m	DIN 8078: 2008	68.909	
545	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	đ/m	DIN 8078: 2008	101.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
546	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	160.545	
547	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	đ/m	ISO 4427: 2007	9.818	
548	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	đ/m	ISO 4427: 2007	49.273	
549	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/m	ISO 4427: 2007	151.091	
550	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/m	ISO 4427: 2007	493.636	
551	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	đ/m	ISO 4427: 2007	1.192.727	
552	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m	ISO 21138:3	455.000	
553	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m	ISO 21138:3	645.000	
554	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	711.900	
555	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	1.045.800	
556	Nắp hố ga nhựa AO 200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	912.200	
557	Keo dán PVC 500 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	69.100	
558	Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	138.400	
XI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
11.1	Công ty CP SXTM Liên Phát (57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 02839.970.980). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/10/2025				
	Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 251001-01/LP-CV ngày 01/10/2025 của Công ty CP SXTM Liên Phát				
11.2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái 01/01/2026				
559	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015	11.050	
560	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	nt	14.300	
561	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	nt	16.800	
562	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	nt	19.000	
563	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	nt	22.100	
564	Vải địa kỹ thuật dệt DMI 10 (100/50 kN/m)	m2	nt	17.500	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
565	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	nt	22.000	
566	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	nt	28.200	
567	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	nt	39.000	
568	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	nt	32.800	
569	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	nt	60.000	
570	Bắc thăm đứng APT-T7	m2	nt	3.800	
571	Bắc thăm đứng APT-T200	m2	nt	28.000	
572	Bắc thăm đứng APT-T300	m2	nt	40.000	
573	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6m2	m2	nt	1.255.900	
574	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m2	nt	853.200	
575	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	m	nt	85.300	
576	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	m2	nt	740.600	
577	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	nt	99.000	
578	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	nt	85.500	
579	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	nt	61.700	
580	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	nt	71.500	
581	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m3	nt	13.800	
582	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m4	nt	17.000	
583	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m5	nt	22.560	
584	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m6	nt	34.800	
585	Màng HPDE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m7	nt	49.200	
586	Màng HPDE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m8	nt	70.800	
11.3	Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/7/2025				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
587	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3	2.445.000	
588	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	nt	3.077.000	
589	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	nt	4.525.000	
590	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ	nt	3.620.000	

A. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1/]	[2/]	[3/]	[4/]	[5/]	[6/]
I	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
1.1	Tham khảo tại Thông báo số 206/TB-SXD ngày 10/01/2026 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang				
II	ĐÁ VÀ CÁT				
2.1	Giá đá Tham khảo tại Thông báo số 206/TB-SXD ngày 10/01/2026 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang				
2.2	Giá cát tham khảo tại Thông báo số 53/TB-SXD ngày 23/01/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD tháng 12 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long				
III	THÉP CÁC LOẠI				
3.1	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo Văn bản ngày 20/8/2025. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, xã Nhơn Trạch, Đồng Nai				
591	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	16.270	
592	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt	16.270	
593	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt	16.270	
594	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	16.270	
595	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt	15.970	
596	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt	15.970	
597	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt	15.970	
598	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt	15.970	
599	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	16.070	
600	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5 ÷ 3)x12m	kg	nt	16.370	

A. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
601	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.370	
602	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	16.370	
603	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	16.370	
604	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	16.070	
605	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	16.070	
606	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	16.070	
607	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	16.070	
608	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	16.270	
IV	CÁU KIỆN CÁC LOẠI				
4.1	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 01/6/2025 Giá này bao gồm chi phí cầu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, và vận chuyển ra cầu Cái Răng, sông Cần Thơ. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	Dầm BTCT DƯỠ phục vụ GTNT				
609	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m	md	TCVN 9114:2012	579.630	
610	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (2,8T) L= 9m	md	nt	579.630	
611	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	764.815	
612	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (H8) L = 15m	md	nt	877.778	
613	Dầm BTCT DƯỠ I.650 (H8) L = 18m	md	nt	1.263.889	
614	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.582.870	
615	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.724.537	
616	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.918.981	

A. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
617	Dầm BTCT DƯ'L I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	2.098.148	
618	Dầm BTCT DƯ'L I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.546.296	
619	Dầm BTCT DƯ'L I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.700.000	
620	Dầm BTCT DƯ'L I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.882.407	
621	Dầm BTCT DƯ'L I.650 (0,65%HL93) L = 18m	md	nt	2.061.574	
Dầm BTCT DƯ'L căng trước tải trọng thiết kế HL93					
622	Dầm BTCT DƯ'L I.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	34.548.148	
623	Dầm BTCT DƯ'L I.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	62.971.296	
624	Dầm BTCT DƯ'L I.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	105.263.889	
625	Dầm BTCT DƯ'L I.33m L = 33m	dầm	nt	189.138.889	
4.2	Công ty TNHH Sigen (địa chỉ 106 Huyện Trần Công Chứa, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh). Cập nhập theo bảng giá ngày 25/12/2025 Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí lắp đặt, ống nhựa các cơ nối				
626	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT: tham khảo tại Công văn số 89/2025/BG				

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị tham khảo giá vật liệu nêu trên phù hợp với giá thị trường và chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm toán

B. PHẦN 3.1: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
3.1	XÃ CÙ LAO DUNG: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 244/UBND-KT ngày 31/7/2025 của UBND xã Cù Lao Dung					
3.2	XÃ LỊCH HỘI THƯỢNG: Tham khảo giá vật liệu tại công văn số 690/PKT ngày 26/12/2025 của phòng Kinh tế xã Lịch Hội Thượng					
3.3	XÃ THANH THỐI AN: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 141/UBND-PKT ngày 03/02/2026 của UBND xã Thanh Thối An					
3.4	XÃ HÒA TÚ: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 55/UBND-VP ngày 31/7/2025 của UBND xã Hòa Tú					
3.5	XÃ MỸ PHƯỚC: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 846/UBND-KT ngày 06/11/2025 của UBND xã Mỹ Phước					
3.6	XÃ THUẬN HÒA: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 117/UBND-KT ngày 02/02/2026 của UBND xã Thuận Hòa					
3.7	PHƯỜNG VINH CHÂU: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 08/PKTHĐT ngày 05/01/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Vinh Châu					
3.8	XÃ THỐI AN HỘI: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 95/UBND ngày 05/8/2025 của UBND xã Thối An Hội					
3.9	XÃ PHÚ LỘC: Tham khảo giá vật liệu tại Thông báo số 02/TB-KT ngày 05/8/2025 của phòng Kinh tế xã Phú Lộc					
3.10	PHƯỜNG MỸ QUỚI: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 304/UBND-PKT, HT&ĐT ngày 11/9/2025 của UBND phường Mỹ Quới					
3.11	XÃ TÀI VĂN: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 135/UBND-KT ngày 05/8/2025 của UBND xã Tài Văn					
3.12	XÃ TRẦN ĐỀ: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 168/UBND-KT ngày 10/10/2025 của phòng Kinh tế xã Trần Đề					
3.13	XÃ GIA HÒA: Tham khảo giá vật liệu theo Thông báo của phòng Kinh tế xã Gia Hòa					
3.14	XÃ LONG HƯNG: Tham khảo giá vật liệu theo Thông báo của phòng Kinh tế xã Long Hưng					
3.15	XÃ AN THẠNH: Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 68/PKT ngày 10/11/2025 của phòng Kinh tế xã An Thạnh					
3.16	PHƯỜNG PHÚ LỢI: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 684/UBND-HC ngày 12/9/2025 của UBND phường Phú Lợi					
3.17	PHƯỜNG SÓC TRĂNG: Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 359/KTHT&ĐT ngày 08/9/2025 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Sóc Trăng					
3.18	XÃ PHONG NĂM: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 366/UBND-KT ngày 21/10/2025 của UBND xã Phong Năm					

B. PHẦN 3.1: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
3.19	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát: Tham khảo giá vật liệu tại văn bản ngày 05/9/2025					

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị tham khảo giá vật liệu nêu trên phù hợp với giá thị trường và chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm toán

B. PHẦN 3.2: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
3.1	XÃ HÒA LỰU: Tham khảo giá vật liệu tại văn bản số 01/TB-PKT ngày 01/01/2026 của phòng Kinh tế xã Hòa Lựu					
3.2	XÃ LƯƠNG TÂM: Tham khảo giá vật liệu tại Báo cáo số 68/BC-PKT ngày 24/12/2025 của UBND xã Lương Tâm					
3.3	PHƯỜNG VỊ THANH: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 01/UBND ngày 05/01/2026 của UBND phường Vị Thanh					
3.4	XÃ PHƯƠNG BÌNH: Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 30/BC-UBND ngày 08/8/2025 của UBND xã Phương Bình					
3.5	PHƯỜNG LONG BÌNH: Tham khảo giá vật liệu theo Văn bản số 28/BC-PKTHT&DTD ngày 29/01/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Long Bình					
3.6	PHƯỜNG LONG MỸ: Tham khảo tại Công văn số 56/KTHT&ĐT ngày 25/8/2025 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Long Mỹ					
3.7	XÃ TÂN LONG: Tham khảo tại Công văn số 123/PKT ngày 31/10/2025 của phòng Kinh tế xã Tân Long					
3.8	XÃ THẠNH HÒA: Tham khảo tại văn bản số 228/BC-PKT ngày 28/01/2026 của phòng Kinh tế xã Thạnh Hòa					
3.9	XÃ PHÚ HỮU: Tham khảo tại báo cáo số 22/BC-PKT ngày 30/01/2026 của phòng Kinh tế xã Phú Hữu					
3.10	XÃ VỊ THỦY: Tham khảo tại Công văn số 06/PKT ngày 27/01/2026 của phòng Kinh tế xã Vị Thủy					
3.11	XÃ CHÂU THÀNH: Tham khảo tại Công văn số 342/BC-PKT ngày 05/11/2025 của phòng Kinh tế xã Châu Thành					
3.12	XÃ ĐÔNG PHƯỚC: Tham khảo tại Công văn số 86/BC-PKT ngày 30/01/2026 của phòng Kinh tế xã Đông Phước					
3.13	XÃ TRƯỜNG LONG TÂY: Tham khảo tại Báo cáo số 209/BC-PKT ngày 09/12/2025 của Phòng Kinh tế xã Trường Long Tây					
3.14	PHƯỜNG ĐẠI THÀNH: Tham khảo tại Báo cáo số 138/UBND ngày 27/01/2026 của UBND phường Đại Thành					
3.15	PHƯỜNG LONG PHÚ 1: Tham khảo tại Báo cáo số 24/BC-PKT ngày 27/01/2026 của Phòng Kinh tế phường Long Phú 1					
3.16	XÃ HIỆP HƯNG: Tham khảo tại Báo cáo số 40/BC-UBND ngày 28/01/2026 của UBND xã Hiệp Hưng					

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị tham khảo giá vật liệu nêu trên phù hợp với giá thị trường và chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm toán

C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	THIẾT BỊ ATGT				
1.1	Công ty CP Indecons Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 17/01/2026. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	Biển báo hiệu đường bộ				
627	Biển tròn D=0,9m	cái	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Cột biển báo dán màng phản quang trắng đỏ loại IV - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	2.325.000	
628	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.466.000	
629	Biển tam giác L=1,4m	cái		2.695.000	
630	Biển CN, S<1m2	m2		3.799.000	
631	Biển CN, S<5m2	m2		5.275.000	
632	Biển CN, S>5m2	m2		6.355.000	
633	Biển báo chữ nhật S>1m2	m2	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang 3M loại XI; - Với những biển tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	5.485.000	
634	Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2		4.612.000	
635	Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2		6.623.000	
636	Biển báo hình tròn D=700mm	cái		1.328.000	
637	Biển báo hình tròn D=900mm	cái		2.459.000	
638	Biển báo hình tròn D=1400mm	cái		8.299.000	

C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
639	Biển báo hình tam giác A=700mm	cái		713.000	
640	Biển báo hình tam giác A=900mm	cái		1.298.000	
641	Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái		4.346.000	
642	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại IV	625.000	
643	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
644	Cột tay vịn	kg		49.880	
645	Ụ chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít	7.500.000	
646	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
647	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
Tôn lợp sóng					
648	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm		1.544.000	
649	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tấm		2.814.500	
650	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		4.255.500	
651	Hệ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm	tấm		3.680.060	
652	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1.200.000	
653	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		710.000	

C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
654	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái		731.000	
655	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.750.000	
656	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.515.000	
657	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
658	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000	
659	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000	
660	Buloong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
Lưới chống chói					
661	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
662	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm		1.453.030	
663	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gân cột)	cột		314.100	
664	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gân cột)	cột		177.600	
Hàng rào bảo vệ B40					
665	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm		2.850.000	
666	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, để cột và tai liên kết	cột		669.990	
667	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		712.000	
Hàng rào bảo vệ dây thép gai					
668	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	



C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
669	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	716.000	
670	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp & Môi trường, Công Thương (để p/h);
- UBND các phường, xã (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Cổng thông tin điện tử Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD&CLCT.

- Lập bảng:

Nguyễn Thị Phương Thảo**- Kiểm tra:**

Bành Tuấn Minh**TRƯỞNG PHÒNG
QLXD & CLCT**

Nguyễn Công Sơn**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC****Lê Thanh Việt**